TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 96/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 29/9/2020
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CAI LẬY

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Huy
Các Hội thẩm nhân dân:
+ Bà Huỳnh Ngọc Tím.
+ Bà Vũ Anh Đào.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Cảnh, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang: Bà Nguyễn Thị Liễu, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 232/2020/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2020 về Ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 105/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Thị N, sinh năm 1985 (vắng mặt);
Địa chỉ: ấp T, xã H, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.
- *Bị đơn*: Trần L, sinh năm 1975 (vắng mặt);
Địa chỉ: ấp T, xã H, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 15 tháng 7 năm 2020 và quá trình tố tụng, nguyên đơn Thị N trình bày: Bà và ông Trần L tự nguyện kết hôn năm 2003 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 91 ngày 29/6/2009. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, khoảng đầu năm 2018 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, đời sống chung xảy ra nhiều xung đột làm cho tình cảm vợ chồng không còn, nên hai bên ly thân từ tháng 9/2018 đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn ngày càng trầm

trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Trần L.

Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần T, sinh ngày 16/4/2004 và Trần C, sinh ngày 08/4/2006. Khi ly hôn, bà yêu cầu mỗi bên được nuôi 01 con chung theo nguyện vọng của con, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung: Bà yêu cầu Tòa án không giải quyết tài sản chung.

* Đối với bị đơn Trần L đã được Tòa án thông báo và tống đạt hợp lệ nhưng không có ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình xét xử vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về giải quyết vụ án, căn cứ các điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Thị N, cho bà Thị N ly hôn với ông Trần L, giao con chung Trần T, sinh ngày 16/4/2004 cho ông Trần L nuôi dưỡng và giao Trần C, sinh ngày 08/4/2006 cho bà Thị N nuôi dưỡng, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

* Trong quá trình tố tụng, bà Thị N cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ sau: Bản tự khai ngày 15/7/2020; bản sao Sổ HKTT của Thị N; bản sao Giấy chứng minh nhân dân của Thị N; Giấy chứng nhận kết hôn; bản sao các Giấy khai sinh của con chung; Bản khai của các con chung. Ông Trần L cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ: không có. Tòa án thu thập các tài liệu, chứng cứ: Biên bản xác minh nguyên nhân tranh chấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn Thị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn Trần L đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đương sự.

Bị đơn Trần L đã được Toà án thông báo và tống đạt hợp lệ nhưng không có ý kiến phản đối về yêu cầu khởi kiện, tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Căn cứ Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết, sự kiện do nguyên đơn trình bày là sự thật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Thị N và ông Trần L kết hôn năm 2003 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 91 ngày 29/6/2009. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng

sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra xung đột làm cho tình cảm vợ chồng không còn nên hai bên đã ly thân từ tháng 9/2018. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa hai bên lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, đời sống chung không thể kéo dài, do vậy, yêu cầu xin ly hôn của bà Thị N là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về quan hệ con chung: Bà Thị N và ông Trần L có 02 con chung tên Trần T, sinh ngày 16/4/2004 và Trần C, sinh ngày 08/4/2006. Trong quá trình tố tụng, con chung Trần T có bản khai thể hiện nguyện vọng được sống với cha, con chung Trần C có bản khai thể hiện nguyện vọng sống với mẹ sau khi bà Thị N và ông Trần L ly hôn. Xét thấy, để ổn định cuộc sống và đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung, cần giao cho mỗi bên nuôi 01 con chung sau khi ly hôn trên cơ sở xem xét nguyện vọng của các con chung theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Bà Thị N và ông Trần L có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn theo quy định tại các điều 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Bà Thị N yêu cầu không buộc ông Trần L cấp dưỡng nuôi con. Yêu cầu này không trái quy định tại Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình về quyền của người trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4]. Về quan hệ tài sản chung: Bà Thị N yêu cầu Tòa án không giải quyết tài sản chung. Căn cứ Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét xử lý.

[5]. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án, bà Thị N phải chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu xin ly hôn là 300.000đồng.

[6]. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang là phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Thị N, cho bà Thị N ly hôn với ông Trần L.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung tên Trần C, sinh ngày 08/4/2006 cho bà Thị N nuôi sau khi ly hôn; giao con chung tên Trần T, sinh ngày 16/4/2004 cho ông Trần L nuôi sau khi ly hôn. Bà Thị N và ông Trần L không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Bà Thị N và ông Trần L có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Thị N phải chịu 300.000đồng. Chuyển 300.000đồng tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm mà bà Thị N đã nộp (biên lai thu số 0000767 ngày 15/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang) thành án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Thị N và ông Trần L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày được tống đạt hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận**:*
- VKSND thị xã Cai Lậy;
- Chi cục THADS thị xã Cai Lậy;
- UBND nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Lê Huy